

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



Tháng 2 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

71
IG
IEM
TO
TÀ
ỐC
UẢ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Văn Huyền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Tam	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 07.02/2016/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.217.586.346	26.557.170.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.742.181	1.307.598.574
1. Tiền	111	V.1	129.742.181	1.307.598.574
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.176.664.800	866.411.852
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(774.147.806)	(907.740.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.161.539.166	23.949.759.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.038.856.117	20.220.042.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.350.700	345.599.790
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		220.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.805.744.011	4.067.316.051
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(77.231.662)	(804.018.689)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.820.000	120.820.000
IV. Hàng tồn kho	140		1.691.079.372	372.371.534
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.691.079.372	372.371.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.560.827	61.029.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.560.827	32.055.584
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	28.973.844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.302.308.281	7.141.896.340
I. Tài sản cố định	220		4.319.778.335	4.348.946.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.319.778.335	4.348.946.506
- Nguyên giá	222		11.288.875.306	10.708.853.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.969.096.971)	(6.359.906.800)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	2.500.000.000	2.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		482.529.946	292.949.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		482.529.946	292.949.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.519.894.627	33.699.067.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.202.211.837	16.219.816.470
I. Nợ ngắn hạn	310		20.843.211.837	15.952.816.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.877.359.641	608.056.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.728.729	90.473.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.228.273.741	1.350.564.256
4. Phải trả người lao động	314		4.776.064.287	7.549.641.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	397.808.892	672.844.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.760.219.200	1.259.089.611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	6.612.534.795	1.470.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	3.046.304.504	2.554.294.441
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.066.918.048	397.852.439
II. Nợ dài hạn	330		359.000.000	267.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	359.000.000	267.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.317.682.790	17.479.250.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	16.317.682.790	17.479.250.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.108.065	3.285.532.171
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.959.612	47.959.612
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.317.615.113	3.865.758.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.058.487	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.297.556.626	3.865.758.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.519.894.627	33.699.067.189

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

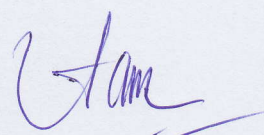
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.488.948.498	27.365.583.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.488.948.498	27.365.583.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.299.658.010	21.702.992.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.189.290.488	5.662.591.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.652.092	299.692.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	162.714.375	(647.460.830)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		296.307.323	111.484.622
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.686.004.110	5.509.812.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.618.224.095	1.099.932.646
11. Thu nhập khác	31	VI.6	579.032.042	3.924.992.310
12. Chi phí khác	32	VI.7	54.030.195	129.068.932
13. Lợi nhuận khác	40		525.001.847	3.795.923.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.143.225.942	4.895.856.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	845.669.316	1.030.097.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.297.556.626	3.865.758.936
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.721	2.896



Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 22 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng





Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.453.070.584	35.390.366.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14.467.841.776)	(17.169.660.514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.041.627.873)	(18.207.683.473)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(285.895.197)	(111.484.622)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.078.141.157)	(610.491.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	928.185.009	7.167.762.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.584.219.120)	(4.041.962.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.076.469.530)	2.416.846.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(638.230.000)	(1.909.093.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	299.692.282
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(643.660.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	247.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	268.968.342	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(765.921.658)	(1.609.400.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.170.431.045	2.159.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.935.896.250)	(2.222.400.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.570.000.000)	(1.028.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.664.534.795	(1.091.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.177.856.393)	(283.554.717)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.307.598.574	1.591.153.291
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	129.742.181	1.307.598.574

Phùng Thị Thu

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thế Tam

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 107 người)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE4.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; phá dỡ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền; các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 14
Phương tiện vận tải	08 - 12

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	73.827.959	876.664.802
Tiền gửi ngân hàng	55.914.222	430.933.772
Cộng	129.742.181	1.307.598.574

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
194 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9)	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)	1.151.852
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNE)	1.947.800.754	1.174.656.000	(773.144.754)	865.260.000
Cộng	1.950.812.606	1.176.664.800	(774.147.806)	866.411.852
				(907.740.754)

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNE)

	31/12/2015	01/01/2015
Cổ phần	279	93
Cổ phần	104.880	87.400

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4194 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	20.615.896.897	16.657.479.496
- Công ty Xây lắp điện I	964.115.444	1.390.134.735
- Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	708.934.437	332.406.420
- Các khoản phải thu khách hàng khác	749.909.339	1.840.021.658
Cộng	23.038.856.117	20.220.042.309
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	20.615.896.897	16.657.479.496
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2	56.332.878	126.332.878
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9	699.000	37.188.400
Cộng	20.672.928.775	16.821.000.774

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.939.415.976	1.211.345.976
Phải thu người lao động	107.755.168	84.267.345
Tạm ứng	1.652.004.564	2.628.824.555
Phải thu bảo hiểm	-	6.912.618
Phải thu khác	106.568.303	135.965.557
Cộng	3.805.744.011	4.067.316.051

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	606.361.849	85.228.175
Công cụ, dụng cụ	57.455.983	56.490.471
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.027.261.540	230.652.888
Cộng	1.691.079.372	372.371.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	3.090.779.699	2.849.436.530	4.768.637.077	10.708.853.306
Mua trong năm	-	579.310.000	58.920.000	638.230.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	-	(58.208.000)
Tại ngày 31/12/2015	3.090.779.699	3.370.538.530	4.827.557.077	11.288.875.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.691.705.202	2.299.888.796	2.368.312.802	6.359.906.800
Khấu hao trong năm	80.360.171	201.626.408	385.411.592	667.398.171
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	-	(58.208.000)
Tại ngày 31/12/2015	1.772.065.373	2.443.307.204	2.753.724.394	6.969.096.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	1.399.074.497	549.547.734	2.400.324.275	4.348.946.506
Tại ngày 31/12/2015	1.318.714.326	927.231.326	2.073.832.683	4.319.778.335

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 3.438.304.942 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp cho các hợp đồng vay là 3.298.986.330 đồng.

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Sông Ba (mã chứng khoán SBA), số lượng cổ phần nắm giữ là 262.500 cổ phần, giá trị gốc của khoản đầu tư là 2.500.000.000 đồng, giá trị hợp lý tại thời điểm lập BCTC là 2.546.250.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	663.402.020	1.979.630.874	1.896.135.224	746.897.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.044.007	845.669.316	1.078.141.157	454.572.166
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.397.781	42.058.836	21.338.945
Thuế tiền thuê đất	-	272.424.283	272.424.283	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	118.229	49.512.374	44.165.643	5.464.960
Cộng	1.350.564.256	3.213.634.628	3.335.925.143	1.228.273.741

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí giá vốn công trình	305.983.434	585.958.301
- Các khoản trích trước khác	91.825.458	86.886.000
Cộng	397.808.892	672.844.301

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	129.918.390	57.813.481
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.630.300.810	1.201.276.130
Cộng	1.760.219.200	1.259.089.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm		
		trả nợ			Số có khả năng	
	VND	VND	VND	VND		
Vay ngân hàng	6.612.534.795	6.612.534.795	12.560.431.045	6.350.896.250	253.000.000	253.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	6.329.534.795	6.329.534.795	12.560.431.045	6.350.896.250	120.000.000	120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.13)	283.000.000	283.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Vay cá nhân (ii)	-	-	160.000.000	1.377.000.000	1.217.000.000	1.217.000.000
- Bùi Thị Kinh Oanh	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Lê Thị Hương	-	-	160.000.000	160.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Mai	-	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000
- Nguyễn Thị Hồng	-	-	-	285.000.000	285.000.000	285.000.000
Tổng	6.612.534.795	6.612.534.795	12.720.431.045	7.727.896.250	1.470.000.000	1.470.000.000

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng cho vay số số 2023HĐTD14/VIN-KHDN, hợp đồng số 1213/HĐTD15/VIN-KHDN, hợp đồng số 569/HĐTD15/VIN-KHDN, hợp đồng số 14/HĐTD15/VIN-KHBL và hợp đồng số 28/HĐTD15/VIN-KHBL. Lãi suất cho vay xác định theo từng đợt giải ngân. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 295450, các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

(ii) Các hợp đồng vay cá nhân được ký với lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn cho vay là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	Dự phòng phải trả ngắn hạn		Dự phòng khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình		2.554.294.441		2.554.294.441		2.554.294.441
Tại ngày 01/01/2015		1.071.322.017		1.071.322.017		1.071.322.017
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		570.410.540		570.410.540		570.410.540
Hoàn nhập dự phòng		8.901.414		8.901.414		8.901.414
Các khoản dự phòng đã sử dụng						
		3.046.304.504		3.046.304.504		3.046.304.504

Tại ngày 31/12/2015

Chi tiết:

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

Cộng

3.046.304.504

-

3.046.304.504

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (t)	642.000.000	642.000.000	225.000.000	133.000.000
Cộng	642.000.000	642.000.000	225.000.000	133.000.000
				400.000.000
				400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
 194 Nguyễn Trường Tộ, phường Đồng Vinh,
 thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu sau:

- Trong vòng một năm
- Trong năm thứ hai
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm
- Sau năm năm

Cộng

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở V.11- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	283.000.000	133.000.000
	284.000.000	133.000.000
	75.000.000	134.000.000
	642.000.000	400.000.000
	283.000.000	133.000.000
	359.000.000	267.000.000

(i) Các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng cho vay số 1048/HĐTĐTDA/VIN và hợp đồng cho vay số 2014/HĐTĐTDA/VIN-KHDN. Lãi suất cho vay xác định theo từng đợt giải ngân. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 295450, các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2014	10.280.000.000	3.260.502.843	47.959.612	1.251.466.408	14.839.928.863				
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.865.758.936	3.865.758.936				
Phân phối lợi nhuận	-	25.029.328	-	(1.251.466.408)	(1.226.437.080)				
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.280.000.000	3.285.532.171	47.959.612	3.865.758.936	17.479.250.719				
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.297.556.626	2.297.556.626				
Phân phối lợi nhuận (*)	-	386.575.894	-	(386.575.894)	(889.124.555)				
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.570.000.000)				
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(889.124.555)				
Số dư tại ngày 31/12/2015	10.280.000.000	3.672.108.065	47.959.612	2.317.615.113	16.317.682.790				

(*) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2015 ngày 14 tháng 04 năm 2015.

Theo đó, giá trị phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 386.575.894 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 889.124.555 đồng

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2014 chi trả bằng tiền mặt 25% vốn điều lệ tương ứng giá trị 2.570.000.000 đồng, thời gian chi trả cổ tức được thực hiện kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã chia

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.406.505.000	562.602.000
Các tổ chức, cá nhân khác	1.163.495.000	465.398.000
Cộng	<u><u>2.570.000.000</u></u>	<u><u>1.028.000.000</u></u>

15. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Do doanh thu hoạt động xây lắp của Công ty chiếm hơn 98% tổng doanh thu trong kỳ. Mặt khác, Công ty không có chi nhánh, do đó Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SÚNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.488.948.498	27.365.583.609
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	29.062.917.003	27.201.024.140
- Doanh thu khác	426.031.495	164.559.469
Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	25.004.959.369	18.302.926.107

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	24.071.535.610	21.701.650.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228.122.400	1.341.875
Cộng	24.299.658.010	21.702.992.065

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.152.092	19.712.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.500.000	279.980.000
Cộng	277.652.092	299.692.282

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	296.307.323	111.484.622
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(133.592.948)	(758.945.452)
Cộng	162.714.375	(647.460.830)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương và các khoản trích theo lương (*)	2.958.709.560	5.036.860.905
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.607.703.831)	(2.141.921.038)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(639.218.676)	(360.781.324)
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.769.003	108.708.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.063.805	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.742.921	-
Chi phí bằng tiền khác	630.641.328	2.866.945.078
Cộng	2.686.004.110	5.509.812.010

(*) Chi phí lương giảm so với năm 2014 là do tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2015, Công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng tiền lương với tỷ lệ là 5%, tương đương với số tiền là 816.158.744 đồng; trong khi tỷ lệ trích lập năm 2014 là 17% tương đương với số tiền là 3.004.007.354 đồng.

6. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập bảo hành công trình	570.410.540	3.875.179.941
Hoàn nhập nợ khó đòi	7.865.400	-
Các khoản khác	756.102	49.812.369
Cộng	579.032.042	3.924.992.310

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	45.602.086	35.918.996
Chi phí khác	8.428.109	93.149.936
Cộng	54.030.195	129.068.932

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.143.225.942	4.895.856.024
- Chi phí không được trừ	94.602.086	66.383.468
- Thu nhập không chịu thuế	262.500.000	279.980.000
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	654.572.166	1.030.097.088
- Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	124.590.472	-
- Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước	66.506.678	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	845.669.316	1.030.097.088

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.297.556.626	3.865.758.936
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(528.438.024)	(889.124.555)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.769.118.602	2.976.634.381
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.721	2.896

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.749.226.531	1.796.850.345
Chi phí nhân công	12.367.901.676	13.325.746.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.629.168	399.080.361
Chi phí máy thi công	292.669.590	244.363.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.159.643.871	8.132.362.438
Cộng	24.087.070.836	23.898.403.020

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	6.971.534.795	1.737.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	129.742.181	1.307.598.574
Nợ thuần	6.841.792.614	429.401.426
Vốn chủ sở hữu	16.317.682.790	17.479.250.719
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	41,93%	2,46%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.742.181	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.767.368.466	23.483.339.671
Đầu tư ngắn hạn	1.396.664.800	866.411.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	30.793.775.447	28.157.350.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	6.971.534.795	1.737.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.637.578.841	1.867.146.090
Chi phí phải trả	397.808.892	672.844.301
Cộng	11.006.922.528	4.276.990.391

Công nợ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền	129.742.181	-	-	129.742.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.767.368.466	-	-	26.767.368.466
Đầu tư ngắn hạn	1.396.664.800	-	-	1.396.664.800
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	30.793.775.447	-	-	30.793.775.447
31/12/2015				
Các khoản vay	6.612.534.795	359.000.000	-	6.971.534.795
Phải trả người bán và phải trả khác	3.637.578.841	-	-	3.637.578.841
Chi phí phải trả	397.808.892	-	-	397.808.892
Cộng	10.647.922.528	359.000.000	-	11.006.922.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.145.852.919	(359.000.000)	-	19.786.852.919
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015				
Tiền	1.307.598.574	-	-	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.770.247.771	-	-	20.770.247.771
Đầu tư ngắn hạn	866.411.852	-	-	866.411.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	25.444.258.197	-	-	25.444.258.197
01/01/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	998.390.542	-	-	998.390.542
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	1.470.000.000	267.000.000	-	1.737.000.000
Cộng	2.468.390.542	267.000.000	-	2.735.390.542
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.975.867.655	(267.000.000)	-	22.708.867.655

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO1	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO5	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO8	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9	Cùng Công ty mẹ
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Tam	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Toàn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Năng Đồng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Bán hàng	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	27.504.468.798	20.134.205.227
Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	1.541.654.258	-
Cho vay		
Ông Phan Huy Thành	467.000.000	-
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	22.362.249.129	16.657.479.496
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	56.332.878	126.332.878
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9	699.000	37.188.400
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	791.377.966	-
Phải thu về cho vay		
Ông Phan Huy Thành	220.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)***Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	941.083.351	958.766.806
Tiền thưởng, thù lao hội đồng quản trị	423.588.000	332.680.000
Cộng	1.364.671.351	1.291.446.806

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 theo Quyết định 15		Phân loại lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 theo Thông tư 200	
	Mã số	VND		VND	Mã số
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	26.557.170.849	-	100	26.557.170.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.200.114.906	2.749.644.555	130	23.949.759.461
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.438.491.496	2.628.824.555	135	4.067.316.051
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	120.820.000	139	120.820.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.810.673.983	(2.749.644.555)	150	61.029.428
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.749.644.555	(2.749.644.555)	158	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.141.896.340	-	200	7.141.896.340
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.500.000.000	-	250	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	2.500.000.000	(2.500.000.000)	258	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	2.500.000.000	253	2.500.000.000
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	16.219.816.470	-	300	16.219.816.470
I. Nợ ngắn hạn	310	16.219.816.470	(267.000.000)	310	15.952.816.470
Vay và nợ ngắn hạn	311	1.737.000.000	(1.737.000.000)		-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	-	1.470.000.000	320	1.470.000.000
II. Nợ dài hạn	330	-	267.000.000	330	267.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	267.000.000	338	267.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17.479.250.719	-	400	17.479.250.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.479.250.719	-	410	17.479.250.719
Quỹ đầu tư phát triển	417	2.828.754.870	456.777.301	418	3.285.532.171
Quỹ dự phòng tài chính	418	456.777.301	(456.777.301)		-
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.760	(865)	70	2.896

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc